

Chữ Phạn trong các chùa Hà Nội

NGUYỄN MANH CƯỜNG^(*)

Trong các chùa ở Hà Nội hiện nay còn lưu lại khá nhiều chữ Phạn ở trên chuông, bia, tháp mộ, cũng như ở trên nhiều thành phần kiến trúc của chùa, tạo nên một dáng vẻ linh thiêng huyền bí. Trước chúng tôi đã có nhiều nhà nghiên cứu chuyên ngành như: Ngôn ngữ học, Sử học, Khảo cổ học, Phật học, thậm chí cả Hán Nôm... nghiên cứu loại hình chữ này.

Các ý kiến dường như thống nhất rằng, chữ Phạn trong các chùa ở Việt Nam là một dạng chữ khá độc đáo không giống với các loại hình chữ Phạn đã biết. Trong số những bài viết đề cập tới chữ Phạn, có hai bài viết của GS. Hà Văn Tấn và GS. Nguyễn Tài Cẩn về vấn đề chữ Phạn đăng trên Tạp chí Khảo cổ học số 1/1989 rất đáng chú ý.

Bài viết của GS. Hà Văn Tấn mang tựa đề: *Thử đọc một kiểu chữ Phạn trong các chùa miền Bắc Việt Nam*. Trong bài viết, tác giả nêu ra 20 kí hiệu ghi các phụ âm: ka, ga, ja, ta, tha, da, na, tat ha, da dha, na, pa, pha, ma, ra, la, va, sa, ha; chín kí hiệu ghi các tổ hợp âm: jva, ddha, dma, dva, pva, mbha, mya, sva, stha và kí hiệu về quy tắc ghi các âm à, i, ì, u, e, o; âm mũi m⁽¹⁾.

Trong bài viết của GS. Nguyễn Tài Cẩn: *Bàn thêm về vấn đề chữ Phạn trong các chùa miền Bắc Việt Nam*, tác giả đã chứng minh và đi đến nhận định: lối ghi

chữ Phạn ở Việt Nam bắt nguồn từ giai đoạn Nagari, một chi nhánh hình thành từ thế kỉ VII trên cơ sở diễn biến của văn tự Gupta, về sau biến đổi do nhiều nguyên nhân khác nhau và nhất là tiếp thu ảnh hưởng của cách viết các giai đoạn Nandinagari (thế kỉ XI); giai đoạn Devanagari (thế kỉ XIII)...⁽²⁾

Như vậy, chữ Phạn đã được truyền bá vào Việt Nam từ lâu song việc nhận dạng cũng như đọc các loại hình chữ này như thế nào vẫn còn là một vấn đề nan giải đối với các nhà nghiên cứu? Trong bài viết này, chúng tôi trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu của những người đi trước, thử đưa ra những nhìn nhận mới về dạng chữ cũng như một vài cách đọc và cách phiên âm tiếng Phạn sang tiếng Việt qua cách đọc của âm Hán Việt.

1. Chữ Phạn - Quá trình hình thành

Tiếng Phạn (Sanskrit) là một nhóm của ngôn ngữ Ấn-Âu, trong đó bao gồm nhiều ngôn ngữ của các nước Châu Âu như: ngôn ngữ nước Anh, ngôn ngữ xứ Wales, ngôn ngữ La Tinh và ngôn ngữ Hy Lạp... Tất cả đều được phát triển từ một dạng ngôn ngữ đơn âm (hoặc là, trực tiếp

^{*}. TS. Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. *Thử đọc một kiểu chữ Phạn trong các chùa miền Bắc Việt Nam*. Tạp chí Khảo cổ học số 1/1989.

2. *Bàn thêm về vấn đề chữ Phạn trong các chùa miền Bắc Việt Nam*. Tạp chí Khảo cổ học số 1/1989.

hơn, tiến hóa từ một thứ tiếng rất gần với ngôn ngữ bản xứ) gọi là ngôn ngữ Ấn-Âu nguyên thủy hay chỉ gọi là ngôn ngữ Ấn-Âu, được dùng vào khoảng thiên niên kỷ thứ ba trước Công nguyên. Nay không còn dấu tích gì. Những người nói tiếng Ấn-Âu nguyên thủy dường như theo lối sống du mục ở những vùng bình nguyên Đông Âu, đặc biệt là vùng phía bắc Biển Đen. Qua sự khám phá của dân tộc Hittite, chữ Sanskrit được xem là mẫu tự cổ xưa nhất để ghi ngôn ngữ Ấn-Âu.

Tiếng Sanskrit thuộc về nhóm Indo-Iranian, một ngôn ngữ đặc trưng điển hình của hệ ngôn ngữ Ấn-Âu. Một nhánh quan trọng khác thuộc nhóm này là ngôn ngữ Ba Tư. Những người nói tiếng Indo-Iranian sớm nhất được biết là người Aryan - tên gọi mà họ tự đặt cho mình. Mặc dù rất hợp lí khi thừa nhận quê hương của bộ tộc Aryan là ở miền bắc Caucasus, nhưng những ghi chép sớm nhất của họ cho biết xuất xứ thì không phải vùng này cũng như vùng Indo-Iranian mà từ miền nam vùng Caucasus, từ vương quốc Mitanni của miền bắc Mesopotamia. Tuy nhiên, cuộc thiên di chính của họ không phải đi về phía nam mà về hướng đông, vào vùng Trung Á, rồi từ đó chia tách sang Iran và Ấn Độ. Sau đó, người Aryan thuộc Iran và người Aryan thuộc Ấn Độ tiếp tục chia tách cả văn hóa lẫn ngôn ngữ. Những biểu tượng cổ xưa nhất của người Iran cho thấy họ thuộc về ngôn ngữ Avestan - thứ ngôn ngữ linh thiêng của những người theo Bái Hỏa giáo.

Tại Ấn Độ, có một nền văn minh phát triển và đô thị hóa rất cao trước khi người

Aryan gia nhập vào đó. Nền văn minh này thường được gọi là văn minh lưu vực sông Ấn Hà. Nền văn minh này tồn tại trong một thời gian dài và ổn định nên đã có chữ viết riêng. Song không rõ vì sao thứ chữ này đột nhiên biến mất. Sau sự suy vong của nền văn hóa đó, người Aryan đã đến đây tiếp tục sinh sống. Tuy nhiên, sự xuất hiện của người Aryan ở Ấn Độ không phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự tàn lụi của nền văn minh Ấn Hà. Như vậy là vẫn còn một khoảng trống lịch sử thật khó lí giải.

Ngôn ngữ mà người Aryan đưa vào Ấn Độ đã phát triển và đa dạng hóa, dần trở thành ngôn ngữ chủ yếu của miền Bắc Ấn Độ. Thuật ngữ chung để gọi ngôn ngữ này là Indo-Aryan. Sự phát triển của ngôn ngữ Indo-Aryan được chia thành các giai đoạn: cổ đại, trung đại và cận đại.

Giai đoạn cổ đại của ngôn ngữ Aryan tương đương với ngôn ngữ Sanskrit chỉ trong nghĩa rộng, và nó được phân chia chủ yếu giữa tiếng Phạn thời Veda và tiếng Sanskrit cổ điển sau này. Về bản chất, sự khác nhau giữa tiếng Phạn thời Veda và Sanskrit cổ điển không có gì lớn. Về âm vị học, rõ ràng nhất là sự khác nhau về phối âm, qua đó một từ có 3 âm tiết sẽ biến thành 2 âm tiết. Về hình thái học, sự phong phú của các dạng biến cách được giảm trừ chút ít. Về từ vựng, nhiều tiếng Aryan cổ được bỏ qua nhưng sự bỏ qua ấy có nhiều tác dụng bởi khả năng vay mượn nhiều từ không thuộc nguồn ngôn ngữ Aryan.

Tiếng Sanskrit cổ điển dựa trên phương ngữ Đông phương của hệ ngôn ngữ Indo-Aryan cổ hơn và dựa vào Rigveda như được biểu hiện qua thực tế

là sự góp phần của một số từ còn lưu lại nguồn gốc ngôn ngữ Ấn-Âu. Những phương ngữ khác của hệ ngôn ngữ Indo-Aryan vẫn còn tồn tại tuy không còn ghi chép thực tế như xưa.

Giai đoạn trung đại của ngôn ngữ này dễ nhận thấy bởi sự chuyển đổi từ ngôn ngữ tầng lữ quý tộc sang ngôn ngữ bình dân. Trong thời kì trung đại có thể chia thành 3 giai đoạn phát triển:

- Giai đoạn đầu được đại diện bằng ngôn ngữ Pali, ngôn ngữ Ấn Độ duy nhất có trong kinh điển Phật giáo Nguyên thủy được lưu giữ với một tầm mức rộng và qua những phương ngữ được khắc trên các trụ đá thời vua Asoka. Tiến trình đơn giản hóa hình thái học đã tách biệt rõ ngôn ngữ Sanskrit cổ điển với tiếng Phạn thời Veda (Vedic Sanskrit), trong đó gồm việc giảm trừ một số nguyên âm và đơn giản hóa các nhóm phụ âm. Chẳng hạn như: chữ Traividya trong tiếng Sanskrit trở thành chữ Tevijja trong tiếng Pali.

- Giai đoạn giữa, tiến trình được tiếp tục trong tiếng Prakrit đích thực. Bao gồm tiếng nói của các vùng Maharashtra, Sauraseni và Magadhi, cùng các phương ngữ trong kinh điển Kì Na giáo.

- Giai đoạn cuối được đại diện bởi Apabhramsa từ đặc trưng cho khuynh hướng phát triển bình dân sau này của giai đoạn trung đại ngôn ngữ Indo-Aryan cho đến cuối thiên niên kỉ thứ nhất sau Công nguyên. Báo hiệu trước cho sự biến mất sau cùng của những biến tố trong ngôn ngữ Ấn-Âu cổ và sự khởi phát của ngôn ngữ Indo-Aryan cách tân là tiếng Bengali, Hindi, Panjabi, Gujarati, Marathi... Tiếng Hindi trong nghĩa rộng của nó là chỉ một nhóm các phương ngữ

được sử dụng từ vùng Rajasthan đến Bihar bởi một phương ngữ đặc thù căn cứ trên cả hai ngôn ngữ chính của Pakistan, Urdu và ngôn ngữ chính thức của Ấn Độ. Thuật ngữ Hindustani ngày nay đôi khi được dùng là chỉ cho nền tảng chung của hai ngôn ngữ này, tránh hiểu cực đoan khi cho rằng tiếng Ba Tư thuộc về Urdu và tiếng Sanskrit thuộc về Hindi.

Tiếng Sanskrit trong thời Panini đã có một dấu ấn đặc sắc không chỉ đơn thuần là phương ngữ của giới trí thức mà còn là tiếng nói rất gần gũi của giới bình dân đối với ngôn ngữ kinh điển linh thiêng của chính họ. Đương nhiên, uy tín của tiếng Sanskrit bị phản ứng bởi những người kêu đòi uy thế của kinh Veda. Vì lí do này mà những kinh điển sớm nhất của Phật giáo và Kì Na giáo được ghi bằng những ngôn ngữ khác nhau thuộc giai đoạn trung đại ngôn ngữ Indo-Aryan.

Tương truyền Đức Phật đã giảng pháp cho mọi người bằng ngôn ngữ mà xứ họ đang sử dụng. Do vậy, tiếng Sanskrit vẫn được tiếp tục phát triển không chỉ bởi giai cấp Bàlamôn. Bằng chứng hiển nhiên là hai thiên sử thi vĩ đại Mahabharata và Ramayana được truyền tụng bởi giới bình dân. Mặc dù nguồn gốc của hai tác phẩm này không có gì phải nghi ngờ là cổ xưa nhất.

Một trào lưu mới đầu Công nguyên cho thấy ngôn ngữ bình dân chính là chữ Sanskrit, song dạng ngôn ngữ này có pha một chút ít hình thái và cú pháp của ngôn ngữ Indo-Aryan vào giai đoạn trung đại. Đó là thứ tiếng Sanskrit tạo thành do tập quán nhiều hơn là theo quy tắc của Panini, bởi những tầng lớp xem chữ Sanskrit không quá xa với lối nói thường ngày của họ. Tiếng Sanskrit lúc

này là một thứ pha trộn nhiều phương ngữ trong các vùng sử dụng ngôn ngữ Indo-Aryan vừa tiện dụng trong sinh hoạt lại vừa biểu đạt được tinh thần tôn giáo linh thiêng. *Chữ Sanskrit trở thành ngôn ngữ duy nhất được chấp nhận trên cả hai mặt chính quyền và quần chúng trí thức.*

2. Quá trình phát triển và phân chia loại hình chữ Phạn

Theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc thì chữ Phạn sau chuyến Tây du của Đường Huyền Trang đã được du nhập và phát triển ở Trung Hoa. Sau nhiều năm nghiên cứu, họ nhận ra rằng, chữ Phạn có nhiều dạng chữ khác nhau được du nhập vào các nước theo Phật giáo ở những thời điểm lịch sử khác nhau. Theo các tác giả Trung Quốc cho biết chữ Phạn được xem xét dựa trên 3 yếu tố, gồm: Phạn ngữ - Phạn văn - Phạn tự.

* *Về Phạn ngữ* cần được xem xét trên một nghĩa rộng vì đây là những từ được nói tới trong kinh Veda (Veda - Sanskrit) và được bảo lưu cho tới thời cận đại thông qua các câu tục ngữ (Prakrit).

* *Về Phạn văn* trong một phạm vi nào đó hẹp hơn Phạn ngữ. Chúng chính là những câu nói được ghi chép lại theo một quy tắc nhất định và càng ngày càng phát triển.

* *Về Phạn tự* là một bộ phận tối thiểu so với Phạn ngữ và Phạn văn. Các con chữ này được cấu thành do các định chế từ ngôn ngữ và tạo thành những cuốn sách ghi chép lại các sự kiện lịch sử của con người cũng như các điển tích của các tôn giáo⁽³⁾.

Khi nghiên cứu tự dạng của chữ Phạn ở Trung Quốc có 4 loại hình chữ Phạn như sau:

- *Loại hình chữ Tất Đàn (Loại chữ Sanskrit cổ nhất)*

- *Loại hình chữ Thiên Thành thể (Loại chữ Deva Nagari)*

- *Loại hình chữ Tây Tạng (Loại chữ Phạn - Tạng)*

- *Loại hình chữ Lan Lễ thể (Loại chữ Lantisa)*

Trong bốn loại hình chữ trên thì chữ Tất Đàn được các học giả Trung Quốc ghi là Tất Đàn âm mẫu, còn các loại hình chữ khác đều ghi là thể, tức là một dạng biến hay cách tân từ chữ mẫu này.

Chữ Tất Đàn có mặt vào khoảng thiên niên kỉ thứ nhất trước Công nguyên sau đó được hoàn thiện vào những thế kỉ I, II trước Công nguyên. Phật giáo đã sử dụng hệ thống chữ này để ghi chép những bộ kinh điển Tam Tạng. Sau đó Đường Huyền Trang đi Tây Trúc thỉnh về và cho dịch sang tiếng Trung Hoa. Những bộ kinh do Đường Huyền Trang dịch và được truyền bá hiện đang được sử dụng trong các chùa ở Trung Quốc và nhiều nước khác trong đó có ở các chùa Việt Nam.

Sau đó nhiều thế kỉ, cũng do nhu cầu cách tân chữ Phạn người ta bắt đầu cải tiến và đưa ra sử dụng một dạng chữ Phạn nữa gọi là Thiên Thành thể, còn gọi là Deva Nagari ở khoảng thế kỉ II-VI, hiện nay còn tồn tại tuy đã được biến cải nhiều.

Có một dạng địa phương của chữ Phạn mà các nhà nghiên cứu Trung Quốc gọi là Tây Tạng văn. Tuy là chữ Tây Tạng

3. Xin xem thêm: *Gián dịch học Phạn tự (Tiếng Trung Quốc)*.

nhưng vẫn được xếp vào dạng chữ Phạn. Dạng chữ này có mặt ở Tây Tạng từ lâu và hiện nay vẫn đang được các nhà sư sử dụng.

Cuối cùng là dạng chữ Phạn Lan Lê thể còn gọi là Lantisa. Đây là dạng chữ Phạn viết hoa khá đẹp, theo các nhà nghiên cứu, có mặt tại Ấn Độ vào khoảng thế kỉ VI-VII sau Công nguyên và được truyền vào Trung Quốc ở các thế kỉ XI-XII.

3. Nhận diện chữ Phạn trong các chùa Hà Nội

Như phần trên đã trình bày, tại Trung Hoa các nhà nghiên cứu đã nhận diện và phân định được chữ Phạn dùng trong kinh sách, minh văn và kiến trúc chùa có 4 dạng chữ khác nhau. Vậy, trong các chùa Việt Nam và Hà Nội hiện nay, có bao nhiêu dạng chữ Phạn?

Chữ Phạn trong các chùa ở Việt Nam và các chùa ở Hà Nội, đang được bảo lưu ở một số bộ phận như sau:

Kiến trúc chùa và tháp:

Loại hình này có thể chia ra thành hai loại:

- Trên tháp mộ, thường được viết 3 chữ là *Án - Á - Hồng*.

- Trên các kiến trúc chùa người ta thường viết 6 chữ Phạn gọi là Lục tự đại minh: - úm ma ni bát minh hồng

- úm ma ni bát di hồng

Đây là một câu thần chú khá quen thuộc với người Việt.

Trên các bùa chú kính đàn:

Loại này người ta thường viết 9 chữ gọi là Cửu thánh tự: *Án, Chiết, Lê, Chủ lệ, Chuẩn, Đề, Ta, Bà, Ha*.

Tại Hà Nội chúng tôi phát hiện được 2 quả chuông đồng có ghi bài minh bằng chữ Phạn.

* *Thứ nhất:* Quả chuông chữ Phạn chùa Quang Minh (tại khu vực Văn Miếu, quận Đống Đa). Chữ Phạn đúc nổi ở 4 mặt chuông gồm 75 chữ.

* *Thứ hai:* Quả chuông chùa Mơ Táo (phường Mai Động, Quận Hoàng Mai) chữ Phạn đúc nổi trên 4 mặt chuông có khoảng hơn 100 chữ⁽⁴⁾

Khi nghiên cứu chữ Phạn trong các chùa, có một số câu hỏi nghiên cứu được đặt ra:

- Chữ Phạn mà các chùa đang dùng thuộc dạng chữ nào trong hệ thống 4 dạng chữ mà các nhà nghiên cứu chữ Phạn Trung Quốc đã định dạng?

- Chữ Phạn có phải chỉ là sản phẩm riêng của tông phái Mật tông có mặt tại Hà Nội và Việt Nam?

Để trả lời được câu hỏi này, chúng ta trở lại ý kiến của các nhà nghiên cứu tiền bối. Theo GS. Hà Văn Tấn thì những chữ Phạn trong các chùa Việt Nam hiện thấy không giống với các chữ Deva Ganari cổ phát hiện được ở Ấn Độ. GS. Nguyễn Tài Cẩn và một học giả khác cũng đồng quan điểm khi đề cập đến vấn đề này⁽⁵⁾.

Tiếp bước các nhà nghiên cứu đi trước, chúng tôi sau nhiều năm sưu tập, tìm kiếm đã nhận thấy rằng hệ thống chữ Phạn khắc trên chuông một số chùa ở Hà Nội và ở Việt Nam là dạng chữ Phạn Tất

4. Nguyễn Mạnh Cường, *Quả chuông chữ Phạn chùa Mơ Táo*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo số 4 năm 2007.

5. Hà Văn Tấn, *Thứ đọc một kiến chữ Phạn trong các chùa miền Bắc Việt Nam*, Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1986, tr. 362.

Đàn đang dần chuyển sang dạng chữ Deva Ganari, cho nên nếu chỉ dùng cách viết và đọc của chữ Tát Đàn thì khó có thể hiểu nổi và nếu chỉ thuần dạng chữ Deva Ganari thì cũng không có thể đọc được các văn bản hiện có.

Bên cạnh đó, dạng chữ này được Đường Huyền Trang dịch và phổ biến tại Trung Quốc. Sau đó, những chữ này được chuyển sang Việt Nam, thông qua cách đọc âm Hán-Việt nên đã làm cho việc tiếp cận chữ Phạn càng trở nên khó hơn.

Hơn nữa, chữ Phạn trong truyền thống Mật tông là mật truyền nên thầy truyền chữ nào thì đệ tử biết chữ ấy. Chưa kể người trước truyền cho người sau, mỗi người làm mất đi một nét, sau lại thêm vào đó một số nét khác làm cho chữ ghi lại càng ngày càng rời xa với chữ ban đầu. Có nhiều chữ trong các bộ sách, nhất là bộ Mật tông, chữ Phạn được ghi lại về mặt hình thể viết khá giống nhau mà cách đọc lại rất khác nhau. Chúng tôi xin lấy ví dụ, chữ *Hông* trong *Lục tự đại minh* được dịch giả Thích Viên Đức giới thiệu trong bộ Mật tông mỗi lúc viết mỗi khác. Hay chữ *Pha* khi nằm ngay cạnh chữ *Vầm* cũng khá giống nhau, có khác chẳng chỉ là dấu chấm trên đầu. Đứng ra phải đọc là chữ *Va* và khi thêm chữ “m” có dấu chấm dưới mới trở thành chữ *Vầm*. Song, chúng ta quen với cách đọc như vậy rồi. Đó là chữ *Pha* cứ như vậy mà đọc. Hay chữ *Ra* và chữ *Lam*, hai chữ khá giống nhau về tự dạng, nhưng chỉ thêm có dấu chấm ở trên đầu mà âm đọc khác nhau hoàn toàn. Nếu chữ có dấu chấm trên đầu đọc là *Lam* thì chữ không có dấu sẽ đọc là *La*, nhưng các cụ xưa đọc là *Ra*, mọi người sau cứ theo thế đọc là

Ra, còn nếu đọc là *La* thì họ chưa chắc đã hiểu. Còn có khá nhiều chữ khác về mặt tự dạng tuyệt đối giống nhau nhưng cách đọc lại khác xa nhau. Tính mật truyền là như vậy, cứ đọc theo một cách máy móc.

Chữ Phạn đang có trong các chùa là dạng chữ trung gian giữa chữ Phạn cổ điển với Phạn cách tân kiểu Deva Ganari và đọc theo phiên âm Hán-Việt. Dạng chữ này có thể gọi là dạng chữ Phạn của Đường Huyền Trang truyền từ Ấn Độ, Trung Hoa vào Việt Nam và không hề giống với 4 dạng thức vốn có trước đó của chữ Phạn.

4. Chữ Phạn Tạng và nhánh Tara Tôn

Trong một số chùa ở Hà Nội, cũng đã thấy dạng chữ Phạn Tạng hay còn gọi là Tây Tạng văn. Dạng chữ này chúng tôi mới thấy tại **Hưng Phúc Tự**, huyện Thanh Trì (Hà Nội).

Hưng Phúc Tự (thuộc thôn Tự Khoát nên còn gọi là chùa Tự Khoát) là một ngôi chùa được xây dựng từ khá sớm. Ngoài việc thờ Phật. Chùa hiện còn một gian điện thờ các công chúa, hoàng tử, vua và hoàng hậu nhà Lý.

Trong Chùa cũng như quanh Chùa, thấy xuất hiện khá nhiều chữ Phạn với nhiều dạng chữ khác nhau. Bên cạnh những chữ như Úm - A - Hồng, còn có chữ chủng tử của A di đà... Trên một cột bằng đá mới làm gần đây có dòng chữ Tây Tạng cũng mang ý nghĩa của câu chú trong Lục tự đại minh như: *úm ma ni pít nập minh hồng* của nhánh Lục độ Tara.

Ở nước ta cũng đã có những tài liệu được dịch và phổ biến thực hành pháp Lục độ Tara của Phật giáo Tây Tạng.

Tara tên Tây Tạng là SGROL-MA (dịch là Cứu Độ Mẫu). Nói cho đủ là Đạt Ma Tara (Pháp cứu Tôn). Ngoài ra còn xưng là Đại Lợi Bồ tát, Đa Lệ Bồ tát, Thánh Tara Bồ tát, Tara Tôn, Đa Lợi tôn : toàn xưng là Thánh cứu độ Phật Mẫu.

Truyền thống Mật giáo cho rằng, Tôn này là thân hóa hiện của Quán Tự Tại Bồ tát cho nên còn gọi là Tara tôn Quán Tự Tại Bồ tát hay Tara Quán Tự Tại.

Theo hình đồ Thai tạng giới Mạn đà la thì Tara Tôn có vị trí ở hàng thứ nhất, phương bên phải (phương Tây) của Quán Tự Tại trong Quán Âm Viện. Do Tôn này chủ thể về hai đức Đại Bi và Hàng Phục nên được xem là Phật Mẫu của Liên Hoa bộ và được tôn xưng là Tara Phật Mẫu.

Đây là một pháp tu rất quan trọng và mang nặng ảnh hưởng của Phật giáo Tây Tạng. Trong quá trình tu pháp Lục độ Tara này, người tu cũng cần phải biết chữ Tây Tạng và phải quán tưởng tới những chữ như:

- *Om tare tutare ture sva ha*

Những chữ này được bài trí theo một vòng tròn gọi là Xa luân. Chính tâm của Xa luân là chữ "*Tam*" chủng tử của Lục độ Tara, xung quanh là các chữ: *Om tare tutare ture sva ha*. Các chữ chạy theo vòng tròn này có 2 cách an. Cách an thuận thì chữ Om bắt đầu ở phía trên, còn nếu an nghịch thì chữ Om bắt đầu từ phía dưới.

Đây là một tu trì điển hình của Phật giáo Tây Tạng, song mới thấy giới thiệu trong tài liệu. Còn các chùa ở Hà Nội có tu tập theo Lục độ Tara không? Hiện chúng tôi chưa có tài liệu khẳng định.

Chữ Phạn đi liền với các câu chú thường là đại diện cho trường phái Mật

tông của Phật giáo. Song liệu các chùa còn lưu giữ các chữ Phạn trên các kiến trúc, trên tháp mộ, trên các vật dụng như chuông đồng, bia đá thì có phải là chùa theo theo Mật tông hay không?

Đứng về mặt lí thuyết thì các chùa theo truyền thống Mật tông thường có một Mật thất. Mật thất được xây dựng theo một quy định rất chặt chẽ. Bên trong các Mật thất này chúng ta thường thấy bày các Mạn trà la ngũ sắc. Bên trên ban thờ thường bày tượng Chuẩn Đề. Bên trên thường bày Cửu thánh tự - có nghĩa là chín chữ như:

- Án, Chiết, Lệ, Chủ lệ, Chuẩn, Đề, Ta, Phạ, Ha.

Thực ra, các chùa Việt Nam theo truyền thống Mật tông còn lại rất ít. Một số chùa theo phương pháp tu trì Mật tông mới được phục hồi trở lại trong thời gian gần đây.

Có thể nói rằng, những chùa theo truyền thống Mật tông thường sử dụng những chân ngôn bùa chú bằng chữ Phạn, nhưng không phải chùa nào ở Hà Nội khi có viết chữ Phạn trong kiến trúc chùa đều là những chùa theo Mật tông.

Chúng tôi có thể dẫn ra khá nhiều chùa như vậy, ví dụ như: chùa Trấn Quốc, chùa Hoè Nhai, chùa Quỳnh Lôi, chùa Mai Động, chùa Phúc Khánh, chùa Cổ Lễ, chùa Quang An, chùa Sa La.... đều là những chùa còn lưu lại khá nhiều chữ Phạn trên các tháp như Án - A - Hồng; hay Lục tự đại minh: *úm ma ni bát mê hồng*... nhưng lại là những chùa tiêu biểu cho Thiên phái. Các chùa ở Hà Nội và ở Việt Nam thường hay dùng chữ Phạn viết trong các kiến trúc của mình

như một hình thức trang trí mà không đại diện cho dòng phái.

5. *Vài lời thay đoạn kết*

1. Chữ Phạn hiện đang dùng trong các chùa Việt Nam là những loại hình chữ nằm trong 4 loại hình chữ Phạn được các học giả Trung Hoa dày công nghiên cứu. Tuy nhiên, do là hình thức mật truyền, vả lại chữ Phạn cũng là loại hình chữ khó học, khó đọc nên những chữ Phạn còn lưu lại trong các bộ sách ghi chép về Mật tông tại Hà Nội và Việt Nam là dạng thức chữ Phạn của Đường Huyền Trang mang từ Tây Trúc về Trung Hoa. Sau khi những tài liệu này được người Trung Hoa dịch chuyển sang chữ Hán, rồi lại truyền sang Việt Nam nên các chữ “tam sao thất bản” dần dà xa với chữ gốc ban đầu. Việc tìm hiểu nguồn gốc chữ Tất Đàn cũng như những dạng chữ Phạn khác là cần thiết nhưng chỉ bó hẹp trong phạm vi nghiên cứu chứ không thể áp dụng cho thực tế vì từ xa xưa các nhà sư truyền tụng nhau cách đọc chữ là như vậy rồi. Muốn thay đổi cũng thật khó vì nếu đọc đúng lại âm Phạn ban đầu mọi người khó có thể chấp nhận.

2. Qua khảo sát, các văn bản chữ Phạn ở các chùa Việt Nam thường ít đọc theo nguyên âm chữ Phạn mà lại đọc chữ Phạn qua dạng Hán hóa, đọc qua phiên âm Hán-Việt nên có thể một chữ Phạn mà có nhiều cách đọc dễ gây nên sự hiểu lầm. Để cho việc tìm hiểu nghiên cứu chữ Phạn được thuận lợi, chúng tôi xin nêu ra số hiện tượng như:

* Dùng những chữ Hán khác nhau để phiên âm cùng một chữ Phạn.

Ví dụ: để phiên âm *ni*, dùng chữ Hán *ni* hoặc *lê*.

* Dùng những chữ Hán hữu thanh để phiên âm những chữ Phạn có tính chất bật hơi.

Ví dụ: - Dùng *Đà* để phiên âm chữ *Dha*.

- Dùng *Bê* để phiên âm *Bhe*.

* Thường dùng hai chữ Hán hợp lại với nhau để ghi tổ hợp âm chữ Phạn.

Ví dụ: - Hai chữ (*Sa bà*) nhằm để ghi âm chữ *Sva*.

- *Nạp minh* để ghi âm chữ *Dme*.

* Khi một chữ Hán phiên âm chưa phản ánh hết giá trị ngữ âm của chữ Phạn cần phiên âm thì dùng thêm kí hiệu phụ.

Ví dụ: - *Lê* để phiên âm *Re*

- *La* để phiên âm *Ra*...

Hy vọng rằng những kiến giải trên sẽ giúp ích cho các nhà nghiên cứu quan tâm đến cách đọc chữ Phạn qua âm Hán Việt⁽⁶⁾.

3. Việc nghiên cứu các dạng hình chữ Phạn trong các chùa ở Việt Nam chỉ mang ý nghĩa tham khảo, hiểu thêm chứ không thể lấy các chữ này nhằm phân định tông phái trong Phật giáo, cho dù ai cũng biết rằng, Mật tông trong Phật giáo chủ yếu dùng bùa chú và chữ Phạn. Vấn đề Mật tông được truyền thừa và thực hành ở Việt Nam như thế nào hiện vẫn chưa có lời giải đáp./.

6. Xin xem thêm: Nguyễn Thị Ngân, *Hai văn bản chữ Phạn góp phần đọc những văn bản chữ Phạn ở Việt Nam*, Tạp chí Hán Nôm - 100 bài tuyển chọn, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2000, tr. 141- 149.